

THÔNG BÁO

Công khai tài chính của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên
Năm học 2024 - 2025

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Đối với SV nhập học trước năm học 2023 - 2024		Đối với SV nhập học năm học 2023 - 2024		Đối với SV nhập học năm học 2024 - 2025	
			Học phí/ SV/Năm học 2024 - 2025	Dự kiến học phí/ SV của cả khóa học	Học phí/ SV/ Năm học 2024 - 2025	Dự kiến học phí/ SV của cả khóa học	Học phí/ SV/ Năm học 2024 - 2025	Dự kiến học phí/ SV của cả khóa học
I	Học phí chính quy chương trình đại trà							
1	Tiến sĩ							
	Khối ngành Y Dược	Triệu đồng	69,00	315,19	75,00	352,47	77,00	413,33
	Khối ngành sức khỏe khác	Triệu đồng	52,25	239,11	65,00	307,64	65,00	348,91
2	Thạc sĩ							
	Khối ngành Y Dược	Triệu đồng	41,40	59,78	62,10	89,10	68,00	112,20
	Khối ngành sức khỏe khác	Triệu đồng	31,35	45,23	47,80	68,61	50,00	82,50
3	Chuyên khoa cấp II							
	Khối ngành Y Dược	Triệu đồng	69,00	138,50	75,00	153,13	77,00	177,97
	Khối ngành sức khỏe khác	Triệu đồng	52,25	104,88	65,00	134,88	65,00	150,23
4	Chuyên khoa cấp I							
	Khối ngành Y Dược	Triệu đồng	41,40	83,10	62,10	124,81	68,00	157,17
	Khối ngành sức khỏe khác	Triệu đồng	31,35	62,93	47,80	96,10	50,00	115,56
5	Bác sĩ nội trú							
	Khối ngành Y Dược	Triệu đồng	41,40	132,68	62,10	201,58	68,00	253,84
	Khối ngành sức khỏe khác	Triệu đồng	31,35	100,58	47,80	155,19	50,00	186,65
6	Đại học	Triệu đồng						
	- Khối ngành Y Dược							
	+ Y khoa	Triệu đồng	27,60	204,74	41,40	315,13	46,00	402,67
	+ Y học dự phòng	Triệu đồng	27,60	204,74	41,40	315,13	46,00	402,67
	+ Răng hàm mặt	Triệu đồng	27,60	204,74	41,40	315,13	46,00	402,67
	+ Dược học	Triệu đồng	27,60	158,45	41,40	242,73	46,00	310,15
	- Khối ngành sức khỏe khác							
	+ Điều dưỡng	Triệu đồng	20,90	89,60	31,91	138,56	36,00	179,76
	+ Kỹ thuật xét nghiệm y học	Triệu đồng	20,90	89,60	31,91	138,56	36,00	179,76
	+ Hộ sinh	Triệu đồng	20,90	89,60	31,91	138,56	36,00	179,76
	+ Kỹ thuật hình ảnh y học	Triệu đồng					36,00	179,76
	+ Kỹ thuật phục hồi chức năng	Triệu đồng					36,00	179,76
7	Đào tạo Lưu học sinh Lào, Campuchia							
	- Khối ngành Y Dược							
	+ Y khoa	Triệu đồng	34,50	262,61	57,50	437,69	60,00	525,22
	+ Răng hàm mặt	Triệu đồng	34,50	262,61	57,50	437,69	60,00	525,22
	+ Dược học	Triệu đồng	34,50	202,27	57,50	337,12	60,00	404,54
	+ Y học dự phòng	Triệu đồng	34,50	262,61	57,50	437,69	60,00	525,22

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Đối với SV nhập học trước năm học 2023 - 2024		Đối với SV nhập học năm học 2023 - 2024		Đối với SV nhập học năm học 2024 - 2025	
			Học phí/ SV/Năm học 2024 - 2025	Dự kiến học phí/ SV của cả khóa học	Học phí/ SV/ Năm học 2024 - 2025	Dự kiến học phí/ SV của cả khóa học	Học phí/ SV/ Năm học 2024 - 2025	Dự kiến học phí/ SV của cả khóa học
I	Học phí chính quy chương trình đại trà							
	- Khối ngành sức khỏe							
+	Điều dưỡng	Triệu đồng	34,50	149,80	57,50	249,67	60,00	299,60
+	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Triệu đồng	34,50	149,80	57,50	249,67	60,00	299,60
+	Hộ sinh	Triệu đồng	34,50	149,80	57,50	249,67	60,00	299,60
II	Học phí chính quy chương trình khác							
1	Tiến sĩ	Triệu đồng						
2	Thạc sĩ	Triệu đồng						
3	Chuyên khoa cấp II	Triệu đồng						
4	Chuyên khoa cấp I	Triệu đồng						
5	Bác sĩ nội trú	Triệu đồng						
6	Đại học	Triệu đồng						
III	Học phí hình thức vừa học vừa làm							
1	Cử nhân điều dưỡng							
-	Cử nhân điều dưỡng (LTTC 3,5 năm)	Triệu đồng	25,08	114,45	34,40	158,88	40,00	206,69
-	Cử nhân điều dưỡng (LTCĐ 2 năm)	Triệu đồng	25,08	59,10	34,40	81,00	40,00	107,50
2	Kỹ thuật xét nghiệm y học							
-	KT XNYH (LTTC 3 năm)	Triệu đồng	31,35	94,50	43,00	130,45	50,00	173,63
-	KT XNYH (LTCĐ 2 năm)	Triệu đồng	31,35	59,10	43,00	81,00	50,00	107,50
IV	Tổng thu năm 2023	Tỷ đồng	254.289,4					
1	Từ ngân sách	Tỷ đồng	41.949,8					
2	Từ học phí	Tỷ đồng	200.129,7					
3	Từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ	Tỷ đồng						
4	Từ nguồn hợp pháp khác	Tỷ đồng	12.209,9					

Ngày 21 tháng 06 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



PGS.TS Nguyễn Tiên Dũng